

Số: 4524/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 03 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Bảo
và vùng phụ cận đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 và ban hành Quy định quản lý xây dựng thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 15/04/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện các Quy hoạch sau điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 199/TTr-SXD ngày 01/11/2024 về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Bảo và vùng phụ cận đến năm 2040.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Bảo và vùng phụ cận đến năm 2040 với những nội dung như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch: Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Bảo và vùng phụ cận đến năm 2040.

2. Vị trí, phạm vi ranh giới

- Vị trí: Khu vực lập hoạch thuộc huyện Vĩnh Bảo, nằm cách trung tâm thành phố Hải Phòng khoảng 30km về phía Tây Nam và thuộc khu trung tâm huyện Vĩnh Bảo.

- Phạm vi lập quy hoạch: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Vĩnh Bảo, xã Tân Hưng, xã Tân Liên và một phần các xã Nhân Hòa, Tam Đa của huyện Vĩnh Bảo.

- Phạm vi ranh giới: Phía Bắc giáp các xã: Trung Lập, Việt Tiến, Vĩnh An; Phía Nam giáp các xã: Hưng Nhân, Nhân Hòa, Vĩnh Quang; Phía Đông giáp các xã: Nhân Hòa, Tam Đa của huyện Vĩnh Bảo và xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng; Phía Tây giáp các xã: Trung Lập, Hùng Tiến, An Hòa.

(Ranh giới chính xác sẽ được xác định cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch).



3. Thời hạn quy hoạch: đến năm 2040 (*Xác định theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ - TTg ngày 30/3/2023 (gọi tắt là QHC-323)*).

4. Quy mô diện tích: khoảng 1.692,11 ha

Trong đó khoảng 650-900 ha đất dân dụng và dự trữ phát triển theo QHC-323; còn lại khoảng 792,11-1.042,11 ha đất ngoài dân dụng.

(*Quy mô diện tích, ranh giới lập quy hoạch sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch*).

5. Quy mô dân số

- Hiện trạng năm 2023 khoảng 31.430 người.

- Đến năm 2040 khoảng 62.435 người (*Dân số chính xác sẽ được dự báo chính xác trong giai đoạn lập và phê duyệt đồ án quy hoạch*).

6. Tính chất, chức năng

- Là đô thị loại IV, một trong các đô thị vệ tinh trong mô hình phát triển hệ thống đô thị - nông thôn thành phố Hải Phòng.

- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá, y tế, giáo dục, kinh tế, khoa học công nghệ huyện Vĩnh Bảo; là đô thị dịch vụ hỗ trợ công nghiệp, đầu mối giao thông phía Nam thành phố Hải Phòng.

7. Mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch

7.1. Mục tiêu

- Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Bảo và vùng phụ cận kỳ này đề xuất cấu trúc không gian tổng thể đến năm 2040, cụ thể hóa Quy hoạch chung thành phố đã được phê duyệt, hình thành trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, y tế, giáo dục, kinh tế, khoa học công nghệ huyện Vĩnh Bảo.

- Chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để xây dựng đô thị Vĩnh Bảo.

7.2. Nhiệm vụ

- Phân tích vị trí, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật; so sánh, đối chiếu với định hướng và chỉ tiêu tại quy hoạch đã được phê duyệt (nếu có); đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn. Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết.

- Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển của đô thị.

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với đô thị và từng khu vực chức năng.

- Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành (nếu có) đã được phê duyệt đến định hướng phát triển của đô thị. Dự báo các chỉ tiêu phát triển: quy mô dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị và các khu vực chức năng của đô thị.

- Định hướng phát triển không gian đô thị.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch. Xác định quy mô các chức năng sử dụng đất.

- Thiết kế đô thị.

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên: Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch; đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.

8. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản dự kiến áp dụng

- Đảm bảo các tiêu chí đánh giá đô thị loại IV theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng;

- Tuân thủ theo định hướng QHC-323.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng như sau:

STT	Chức năng sử dụng đất	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Đất dân dụng	50-80 m ² /ng	Theo QCVN 01:2021/BXD và QHC-323
2	Đất cây xanh		
2.1	Cây xanh đô thị	Theo QHC-323	
2.2	Cây xanh đơn vị ở	≥ 2,0 m ² /ng	Theo QCVN 01:2021/BXD
3	Đất công cộng		
3.1	Công cộng cấp đô thị	≥ 3,0m ² /ng	Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 15/10/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
3.2	Công cộng cấp đơn vị ở	≥ 1,0m ² /ng	Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 15/10/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

STT	Chức năng sử dụng đất	Chỉ tiêu	Ghi chú
4	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
4.1	Giao thông	$\geq 13\%$	Tính đến đường khu vực (không bao gồm giao thông tỉnh) theo QCVN 01:2021/BXD
4.2	Cấp nước sinh hoạt Tỷ lệ dân số được cấp nước	≥ 160 l/người/ngày đêm 100%	Theo QHC-323
4.3	Chỉ tiêu phát sinh nước thải	80%	Theo QCVN 01:2021/BXD và QHC-323
4.4	Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	0,9 kg/người-ngày	Theo QCVN 01:2021/BXD
4.5	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	≥ 800 w/người	Theo QHC-323
4.6	Thông tin liên lạc	180-200 thuê bao điện thoại/100 dân	Theo QHC-323
		120-140 thuê bao internet/100 dân	Theo QHC-323

(Các chỉ tiêu quy hoạch sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch trên cơ sở tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và dự báo tính toán trong đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố).

9. Yêu cầu đối với công tác điều tra khảo sát hiện trạng, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng đô thị; yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

- Phân tích vị trí, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật; so sánh, đối chiếu với định hướng và chỉ tiêu tại quy hoạch đã được phê duyệt (nếu có); đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn. Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết.

- Các nguồn tài liệu quy hoạch chuyên ngành; các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất, hiện trạng kinh tế - xã hội và các tài liệu khác liên quan được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5.000.

- Bản đồ quy hoạch chi tiết các khu vực lân cận có liên quan.

10. Yêu cầu về nội dung chính của quy hoạch

- Quy hoạch sử dụng đất: Xác định vị trí, quy mô của các loại chức năng sử dụng đất. Xác định quy mô dân số và đất đai của từng khu vực chức năng đô thị; chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu đất quy hoạch đô thị theo các giai đoạn phát triển.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Xác định khu chính trang, cải tạo; khu phát triển mới, trong đó xác định phạm vi, quy mô của các đơn vị ở; khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện (nếu có); khu cần bảo tồn; khu cấm xây dựng; các khu dự trữ phát triển và khu vực an ninh quốc phòng; các trung tâm: hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, đào tạo, y tế công viên cây xanh cấp đô thị, cấp huyện và cấp tỉnh (nếu có). Đất cho đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải đảm bảo trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không đảm bảo bán kính phục vụ của các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới. Xác định các trục không gian chính và không gian mở của đô thị.

- Về hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật: Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, kết cấu mặt đường các tuyến đường chính. Xác định cốt nền xây dựng, hướng thoát nước mặt. Xác định nguồn cấp, mạng lưới đường ống, cấp nước chữa cháy. Xác định nguồn cung cấp năng lượng, mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế và chiếu sáng. Xác định mạng lưới thoát nước, quy mô, vị trí trạm xử lý; vị trí, quy mô khu vực tập kết rác thải; vị trí, quy mô nghĩa trang. Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc.

- Dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư.

- Đánh giá môi trường chiến lược: Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; các vấn đề xã hội, văn hoá, cảnh quan thiên nhiên (nếu có). Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch; Đề ra các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch; Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

11. Xác định danh mục bản vẽ, thuyết minh, phụ lục kèm theo; số lượng, quy cách của sản phẩm hồ sơ đồ án quy hoạch

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo có trách nhiệm quản lý vốn, tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch, lập và trình duyệt quy hoạch theo quy định.

- Đơn vị tư vấn: Cơ quan tổ chức lập quy hoạch lựa chọn Đơn vị tư vấn theo quy định.
- Cơ quan thẩm định và trình duyệt: Sở Xây dựng.
- Cơ quan tham gia quy hoạch: Các Sở, ban, ngành thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.
- Thời gian lập đồ án quy hoạch: Không quá 09 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt (không kể thời gian các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc các lý do bất khả kháng khác).
- Nhiệm vụ quy hoạch được duyệt là căn cứ để nghiên cứu lập, thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.✍

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- PCVP Phạm Huy Hoàng;
- Các Phòng: XD GT&CT, NN TN&MT, NC&KT GS;
- Lưu: VT, QH.✍

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng